

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch tổng thể
Dự án Khôi phục rừng và Quản lý rừng bền vững (KfW6)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 131/2006/NĐ-CP ngày 09/11/2006 của Chính phủ ban hành qui chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức;

Căn cứ Thông tư số 04/2007/TT-BKH ngày 30/7/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện qui chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ban hành kèm theo Nghị định số 131/2006/TT-BKH ngày 09/11/2006 của Chính phủ);

Quyết định số 4647/QĐ-BNN-HTQT ngày 24/12/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “Khôi phục rừng và quản lý rừng bền vững ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên – Dự án KfW6”;

Quyết định số 1165/QĐ-BNN-HTQT ngày 05/5/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “Khôi phục rừng và quản lý rừng bền vững ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên – Dự án KfW6”;

Quyết định số 2831/QĐ-UBND ngày 27/9/2005 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể của dự án Khôi phục và Quản lý rừng bền vững (KfW6);

Trên cơ sở Công văn số 1167/DALN-KHKT ngày 06/7/2010 của BQL các Dự án Lâm nghiệp v/v thông báo vốn đối ứng dự án “Khôi phục rừng và quản lý rừng bền vững ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên”;

Trên cơ sở Công văn số 1262/DALN-KfW6 ngày 01/7/2011 của BQL các Dự án Lâm nghiệp v/v điều chỉnh công văn số 2622/DALN-KfW6 ngày 29/12/2010 về việc phân bổ kinh phí viện trợ của KfW;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại công văn số 376/SNN&PTNT ngày 09/3/2012 về việc xin phê duyệt điều chỉnh kế hoạch tổng thể dự án khôi phục rừng và quản lý rừng bền vững tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 270/TTr-SKHĐT ngày 04/5/2012 về việc đề nghị điều chỉnh, bổ sung kế hoạch tổng thể Dự án Khôi phục rừng và Quản lý rừng bền vững tỉnh Quảng Ngãi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch tổng thể Dự án Khôi phục rừng và Quản lý rừng bền vững (KfW6) như sau:

1. Tên dự án: Dự án Khôi phục rừng và Quản lý rừng bền vững (KfW6).

2. Chủ dự án: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Phạm vi thực hiện: Các huyện Tư Nghĩa, Nghĩa Hành và Đức Phổ.

4. Mục tiêu của dự án

- Khôi phục và quản lý bền vững 3.800 ha rừng hỗn giao ở những nơi bị đe dọa về sinh thái và quản lý bền vững rừng thứ sinh, góp phần bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, đảm bảo thu nhập ổn định, thường xuyên cho người dân thông qua việc tạo ra sự đa dạng về sản phẩm rừng.

- Quản lý rừng cộng đồng với diện tích 1.012 ha.

5. Tổng vốn đầu tư và Nguồn vốn đầu tư

a) Tổng vốn đầu tư : 53.790,355 triệu đồng

Trong đó:

- Chi phí Xây dựng cơ bản : 22.319,140 triệu đồng

- Chi phí Qui hoạch, hội thảo, tập huấn : 2.354,000 triệu đồng

- Chi phí Quản lý : 20.002,481 triệu đồng

- Chi phí Dịch vụ Tư vấn : 7.472,388 triệu đồng

- Dự phòng (10%) : 1.642,346 triệu đồng

b) Nguồn vốn đầu tư

- Vốn ODA không hoàn lại của KfW : 33.296,582 triệu đồng

- Vốn Đối ứng ngân sách tỉnh : 20.493,773 triệu đồng

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

6. Thời gian thực hiện: 2005-2014.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (chủ dự án) có trách nhiệm:

- Thực hiện đầy đủ các qui định về quản lý nguồn vốn trong nước và quản lý nguồn viện trợ nước ngoài theo qui định hiện hành của Nhà nước và qui định của Nhà tài trợ.

- Phối hợp với các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí vốn đối ứng theo tiến độ dự án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế những nội dung liên quan của Quyết định số 2831/QĐ-UBND ngày 27/9/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Giám đốc Ban Quản lý Dự án Khôi phục rừng và Quản lý rừng bền vững (KfW6); Chủ tịch UBND các huyện: Tư Nghĩa, Nghĩa Hành và Đức Phổ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: C,PVP, ĐN-MN, KTTH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak167.

 **CHỦ TỊCH**

Cao Khoa

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ DỰ ÁN KHÔI PHỤC RỪNG VÀ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG (KRW6)
 (Kính theo Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 17/5/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung/Hạng mục	Tổng kinh phí điều chỉnh						Tăng/Giảm (-)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Vốn ODA	Vốn đối ứng	
			Vốn ODA	Vốn đối ứng		Vốn ODA	Vốn đối ứng			
	Tổng cộng	43.485,220	34.142,590	9.342,630	53.790,355	33.296,582	20.493,773	-846,008	11.151,143	
A	Phần Xây dựng cơ bản	20.358,000	18.950,000	1.408,000	22.319,140	19.903,158	2.415,982	953,158	1.007,982	
1	Thiết lập rừng	18.558,000	18.150,000	408,000	21.319,140	19.903,158	1.415,982	1.753,158	1.007,982	
	Khác	800,000	800,000					-800,00	0,000	
2	Nâng cấp hệ thống thủy lợi	1.000,000		1.000,000	1.000,000		1.000,000	0,000	0,000	
B	Qui hoạch, hội thảo tập huấn	3.172,058	2.702,858	469,200	2.354,000	2.354,000	0,000	-348,86	-469,200	
1	Qui hoạch sử dụng đất KHPT thôn bản	1.031,458	562,258	469,200	308,000	308,000		-254,26	-469,200	
2	Hội thảo, tập huấn	1.685,600	1.685,600		1.826,000	1.826,000		140,400	0,000	
3	Tài liệu phổ cập	260,000	260,000		0,000			-260,00	0,000	
4	Xây dựng mô hình trình diễn, thử nghiệm, tham quan hiện trường cho nông dân	195,000	195,000		220,000	220,000		25,000	0,000	
C	Chi phí quản lý	10.065,275	3.449,175	6.616,100	20.002,481	3.391,036	16.611,445	-58,14	9.995,345	
1	Mua sắm phương tiện/vận hành xe cộ	3.659,775	1.859,175	1.800,600	3.941,568	2.560,800	1.380,768	701,625	-419,832	
2	Mua sắm thiết bị vận hành văn phòng	1.389,000	510,000	879,000	5.354,233	794,244	4.559,989	284,244	3.680,989	
3	Giám sát (kiểm tra và tác động)	1.080,000	1.080,000					-1080,00		
4	Trả lương cho cán bộ dự án	3.736,500		3.736,500	10.670,688		10.670,688	0,000	6.934,188	
5	Dự phòng (bổ sung lương cán bộ)	200,000		200,000				0,000	-200,000	
6	Theo dõi tác động dự án				35,992	35,992		35,992	0,000	
D	Dịch vụ tư vấn	6.000,000	6.000,000		7.472,388	7.472,388		1.472,388	0,000	
E	Dự phòng (10%)	3.889,887	3.040,557	849,330	1.642,346	176,000	1.466,346	-2864,56	617,016	